

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN**

Số /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thọ Xuân, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Hồng,
huyện Thọ Xuân đến năm 2030.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 01/7/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 10/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về xây dựng và phát triển huyện Thọ Xuân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Thọ Xuân: số 407/QĐ-UBND ngày 11/4/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Xuân Khánh, huyện Thọ Xuân đến năm 2020; số 472/QĐ-UBND ngày 18/4/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Thọ Nguyên, huyện Thọ Xuân đến năm 2020; số 403/QĐ-UBND ngày 11/4/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thành, huyện Thọ Xuân đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 1021-TB/HU ngày 15/7/2022 của Văn phòng Huyện ủy về Kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy về chủ trương xây dựng quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 137/BCGT-UBND ngày 11/10/2022 của UBND xã Xuân Hồng về việc giải trình, tiếp thu ý kiến các Sở, ngành tại các Văn bản: Số 5251/SXD-QH ngày 20/7/2022 của Sở Xây dựng; Số 2000/SNN&PTNT-KHTC ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Số 2488/SGTVT-KHTC ngày 17/5/2022 của Sở Giao thông Vận tải; Số 1555/SCT-KHTH ngày 06/6/2022 của Sở Công thương; Số 4555/STNMT-QLĐĐ ngày 01/6/2022 của Sở tài nguyên và Môi trường về nội dung đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Hồng về việc Thông qua đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân đến năm 2030;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng (kèm theo Văn bản thẩm định) và đề nghị của UBND xã Xuân Hồng tại Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 10/7/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân đến năm 2030, với nội dung như sau:

1. Tên đề án, phạm vi ranh giới lập quy hoạch:

a. Tên đề án: Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân đến năm 2030.

b. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Vị trí: Khu vực lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân.

Ranh giới tiếp giáp của xã được xác định cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Xuân Lai, Trường Xuân;
- Phía Nam giáp xã Xuân Phong, Nam Giang, Bắc Lương;
- Phía Đông giáp xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân và xã Thiệu Chính,

huyện Thiệu Hóa.

- Phía Tây giáp Thị trấn Thọ Xuân.

2. Quy mô lập quy hoạch, quy mô khảo sát địa hình:

a. *Quy mô diện tích lập quy hoạch:* Phạm vi lập quy hoạch chung trên tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 1.233,23ha.

b. *Xác định quy mô khảo sát địa hình:* Phạm vi khảo sát địa hình khoảng 1.233,23ha.

3. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

a. *Mục tiêu:*

- Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng; Chính sách của Nhà nước; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mà các Nghị Quyết: Đại hội Đảng bộ huyện Thọ Xuân và Đại hội Đảng bộ xã Xuân Hồng đã đề ra.

- Cụ thể hoá quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân đã được phê duyệt.

- Làm cơ sở thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2021 - 2030;

- Định hướng cụ thể, thiết thực, đảm bảo đồ án gắn sát với tình hình thực tế của địa phương.

- Làm cơ sở pháp lý xây dựng các chương trình đầu tư, kế hoạch phát triển, quản lý xây dựng theo quy hoạch.

b. *Tính chất, chức năng:*

Là đơn vị hành chính cấp xã, với các chức năng chính: Không gian sinh sống của người dân gắn liền với Nông nghiệp kết hợp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại.

4. Quy mô dân số, cơ cấu lao động:

a. *Quy mô dân số:*

+ Quy mô dân số hiện trạng: 14.813 người

+ Đến năm 2025: Khoảng 18.500 người;

+ Đến năm 2030: Khoảng 23.500 người.

b. *Lao động và cơ cấu nghề nghiệp:*

+ Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 11.100 người), trong đó: lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 7.215 người, chiếm khoảng 65%, lao động trong các ngành nghề khác khoảng 3.885 người, chiếm khoảng 35%.

+ Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 14.100 người), trong đó lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 8.460 người chiếm khoảng 60%, lao động trong các ngành nghề khác khoảng 5.640 người, chiếm khoảng 40%.

5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

a. Các chỉ tiêu về sử dụng đất:

- Chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn: Khoảng 37- 45 m²/người.

Trong đó:

+ Đất ở: ≥ 25 m²/người.

+ Đất công trình công cộng và dịch vụ: ≥ 5 m²/người.

+ Đất cây xanh công cộng: ≥ 2 m²/người.

+ Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: ≥ 5 m²/người.

(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)

b. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước sinh hoạt: 60 - 80 lít/người/ngày-đêm.

- Cấp điện sinh hoạt: ≥ 150 W/người/ngày/đêm; Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$.

- Nước thải sinh hoạt: $\geq 80\%$ lượng nước cấp.

- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg rác/người/ngày/đêm. *(lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V).*

6. Phân khu chức năng, định hướng tổ chức không gian xã

6.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã:

- Khu trung tâm xã được xác định tại vị trí khu vực công sở xã Xuân Hồng hiện trạng. Đây là vị trí trung tâm về mặt không gian đối với tổng thể toàn xã sau khi sát nhập đồng thời khu vực trung tâm đã được đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định. Các công trình hạ tầng xã hội và công trình công cộng hiện nay bao gồm : Công sở xã, nhà văn hóa xã, công an , chợ, các công trình giáo dục từ mầm non đến THCS. Trong đồ án quy hoạch bố trí thêm quỹ đất xây dựng trụ sở quân sự trong khuôn viên của công sở xã hiện nay. Trạm y tế xã được mở rộng diện tích đáp ứng nhu cầu trước mắt đồng thời hướng tới tương lai với chỉ tiêu cấp phường.

- Khu trung tâm hiện nay cũng là trung tâm phát triển kinh tế của toàn xã với các loại hình công nghiệp và dịch vụ thương mại được khai thác trong khu vực.

- Cảnh quan môi trường trong khu trung tâm đã quy hoạch cải tạo khu vực hồ Bất Căng tạo nên một không gian xanh của khu vực, tạo môi trường sinh thái đồng thời phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí của người dân.

6.2. Định hướng tổ chức khu dân cư mới và cải tạo thôn:

- Các khu vực dân cư hiện trạng đã ổn định được cải tạo chỉnh trang hệ thống đường giao thông.

- Các điểm dân cư mới được bố trí tập trung chủ yếu tiếp cận từ tuyến đường

tỉnh 515. Hiện nay một số điểm dân cư đã có quy hoạch chi tiết được lập như Quy hoạch khu dân cư mới xã Xuân Hồng có quy mô 20,3ha...Ngoài một số điểm dân cư còn được bố trí tại khu vực tuyến đường nối 3 quốc lộ giao với trục đường tỉnh 515 đây có thể nói là vị trí phát triển mạnh trong tương lai.

- Tổng diện tích đất ở mới đến năm 2030 là: 90,93 ha.

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng 34,03 ha.

+ Giai đoạn dài hạn sau năm 2025 đến 2030: Giai đoạn này khung không gian, hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm 56,90 ha đất dân cư mới.

Các điểm dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

6.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất, dịch vụ:

a. Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề:

Khu vực định hướng phát triển công nghiệp tại vị trí của khu vực trung tâm xã với hạt nhân là khu vực Công ty may Minh Anh đã đi vào hoạt động và đang mở rộng quy mô sản xuất có thể đáp ứng ngay được cho khoảng 5000 công nhân. Cụm công nghiệp Thọ Nguyên với quy mô tổng thể khoảng 75ha đã được phê duyệt quy hoạch giai đoạn 1 khoảng 19,5ha.

Nhằm từng bước xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng dần các ngành có tính chất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ khai thác một số vị trí thuận lợi trên địa bàn xã từ đất trồng lúa năng suất thấp, thành đất làng nghề và hợp tác xã, với diện tích 3,3ha tại vị trí tiếp giáp với tuyến đường 515 và đối diện với công ty may Minh Anh.

b. Định hướng khu vực dịch vụ:

Chợ : Các khu vực chợ được bố trí tại các vị trí hiện trạng nằm phân tán theo các khu vực dân cư sinh sống trước đây phục vụ cho các xã trước khi sát nhập với quy mô diện tích đáp ứng theo tiêu chuẩn hiện hành.

Các khu vực bố trí phát triển dịch vụ thương mại bao gồm khu vực trung tâm xã, khu vực trên trục đường nối 3 quốc lộ. Ngoài ra còn một số điểm nhỏ lẻ phát triển kết hợp trong các khu vực phát triển cảnh quan sinh thái.

Tổng diện tích đất dịch vụ thương mại phát triển mới được quy hoạch là : 15.58 ha.

c. Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Trong đồ án quy hoạch bố trí quỹ đất phát triển nông nghiệp khác bao gồm nông nghiệp công nghệ cao, các mô hình chuyên canh, chăn nuôi tập trung ... với quy mô dự kiến khoảng 80ha có vị trí tại khu vực xã Xuân Khánh cũ. Việc bố trí khu vực sản xuất nông nghiệp khác là đòn bẩy để phát triển kinh tế khu vực Xuân Khánh cũ tạo thế cân bằng cho phát triển của toàn xã đồng thời có tính liên kết với các xã lân cận tạo thành một vùng sản xuất chất lượng cao.

6.4. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ:

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng và các thông tư Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong kỳ quy hoạch này định hướng phát triển thêm một số sân thể thao như sân thể thao trung tâm xã, bổ sung diện tích cho sân thể thao các thôn còn chưa đáp ứng tiêu trí cũng như bố trí mới sân thể thao, nhà văn hóa cho các thôn còn thiếu.

6.5. Quy hoạch sử dụng đất:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Đến năm 2025		Đến năm 2030		Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao	Hệ số SDD	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %				
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1233.23	100	1233.23	100				
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		532.26		532.26	43.2				
1.1	Đất trồng lúa		174.85		174.85	14.2				
1.2	Đất trồng trọt khác		357.41		357.41					
	-Đất bằng trồng cây hàng năm		97.53		97.53					
	-Đất trồng cây lâu năm		6.50		6.50					
	- Đất nông nghiệp khác		253.38		253.38					
	+ Đất nông nghiệp khác hiện trạng		152.22		152.22					
	+ Đất nông nghiệp khác phát triển mới		101.16		101.16					
2	ĐẤT XÂY DỰNG		551.71		551.71	44.6				
2.1	Đất ở		200.25		257.15	20.9				
	Đất ở tại nông thôn hiện trạng	DCHT	166.22		166.22		60-80	1-5		
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 01		6.85		6.85					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 02		12.48		12.48					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 03		2.76		2.76					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 04		1.21		1.21					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 05		1.84		1.84					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 06		12.58		12.58					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 07		2.91		2.91					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 08		5.45		5.45					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 09		6.82		6.82					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 10		18.43		18.43					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 11		1.30		1.30					
	- Đất ở nông thôn		1.29		1.29					

	hiện trạng 12									
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 13		6.03		6.03					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 14		4.45		4.45					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 15		2.49		2.49					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 16		4.79		4.79					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 17		5.68		5.68					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 18		0.88		0.88					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 19		3.44		3.44					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 20		1.52		1.52					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 21		2.95		2.95					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 22		0.98		0.98					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 23		2.70		2.70					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 24		2.61		2.61					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 25		9.60		9.60					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 26		0.71		0.71					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 27		20.57		20.57					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 28		3.14		3.14					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 29		17.75		17.75					
	- Đất ở nông thôn hiện trạng 30		2.01		2.01					
	Đất ở phát triển mới		34.03		90.93		60- 80	1-5	0.6- 4.0	
	- Dân cư mới đến năm 2025	DCM- 25	34.03							Quy hoạch mới mới ngắn hạn
		1	14.70							
		2	8.15							
		3	1.10							
		4	1.32							
		5	2.49							
		6	3.23							
		7	3.04							
	- Dân cư mới đến năm 2030	DCM- 30			56.90					Quy hoạch mới mới dài hạn
		1			3.38					
		2			0.59					
		3			5.30					
		4			6.92					
		5			0.34					
		6			3.73					
		7			6.85					
		8			7.00					

		9			1.80					
		10			2.00					
		11			0.38					
		12			4.23					
		13			1.94					
		14			4.23					
		15			3.28					
		16			4.21					
		17			0.72					
2.2	Đất công cộng		9.71	0.8	9.71	0.8				
	-Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CQ	0.87		0.87		40	1-3	0.4-1.2	Quy hoạch mới
	- Đất trung tâm văn hóa - thể thao	VH-TT	6.56		6.56		40	1-3	0.4-1.2	Quy hoạch mới
	-Đất nhà văn hóa Thôn		1.24		1.24		40	1-3	0.4-1.2	Điều chỉnh ,Qh mới
	+ Nhà văn hóa thôn Vực Thượng 1		0.03		0.03					
	+ Nhà văn hóa thôn Vực Thượng 2		0.05		0.05					
	+ Nhà văn hóa thôn Vực Trung		0.05		0.05					
	+ Nhà văn hóa thôn Lễ Nghĩa 1		0.07		0.07					
	+ Nhà văn hóa thôn Lễ Nghĩa 2		0.05		0.05					
	+ Nhà văn hóa thôn Liên Phô		0.07		0.07					
	+ Nhà văn hóa thôn Vân Lộ		0.28		0.28					
	+ Nhà văn hóa thôn Bất Căng 1		0.12		0.12					
	+ Nhà văn hóa thôn Bất Căng 2		0.04		0.04					
	+ Nhà văn hóa thôn Đồng Dọc		0.05		0.05					
	+ Nhà văn hóa thôn Phong Bái		0.06		0.06					
	+ Nhà văn hóa thôn Tiến Lập		0.04		0.04					
	+ Nhà văn hóa thôn Ninh Thành		0.09		0.09					
	+ Nhà văn hóa thôn Lộc Thịnh		0.05		0.05					
	+ Nhà văn hóa thôn Phúc Cường		0.05		0.05					
	+ Nhà văn hóa thôn Hùng Mạnh		0.14		0.14					
	-Đất giáo dục	GD	5.67		5.67		40	1-3	0.4-1.2	Điều chỉnh ,Qh mới
	+ Đất giáo dục 01	GD-01	1.14		1.14					
	+ Đất giáo dục 02	GD-02	0.26		0.26					
	+ Đất giáo dục 03	GD-03	2.30		2.30					
	+ Đất giáo dục 04	GD-04	0.29		0.29					
	+ Đất giáo dục 05	GD-05	0.16		0.16					
	+ Đất giáo dục 06	GD-06	0.60		0.60					
	+ Đất giáo dục 07	GD-07	0.61		0.61					

	+ Đất giáo dục 08	GD-08	0.31		0.31					
	-Đất Y tế	YT	1.02		1.02		40	1-3	0.4-1.2	Quy hoạch điều chỉnh
	+ Đất y tế 01		0.78		0.78					
	+ Đất y tế 02		0.19		0.19					
	+ Đất y tế 03		0.05		0.05					
	-Đất bưu điện		0.12		0.12		40	1-3	0.4-1.2	Hiện trạng
	-Đất Chợ		0.79		0.79		40	1-3	0.4-1.2	Hiện trạng
	+ Chợ Thọ Nguyên	CHO-01	0.36		0.36					
	+ Chợ Vực	CHO-02	0.23		0.23					
	+ Chợ Hòm	CHO-03	0.20		0.20					
2.3	Đất cây xanh , thể dục thể thao		16.09	1.3	16.09	1.3				Điều chỉnh ,Qh mới
	* Đất thể dục thể thao thôn		7.92		7.92					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Vực Thượng 1		0.45		0.45					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Vực Thượng 2		0.48		0.48					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Vực Trung		0.48		0.48					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Lễ Nghĩa 1		0.48		0.48					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Lễ Nghĩa 2		0.31		0.31					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Liên Phô		0.73		0.73					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Vân Lộ		0.60		0.60					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Đồng Dọc		0.52		0.52					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Bất Căng 1		0.51		0.51					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Bất Căng 2		0.51		0.51					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Ninh Thành		0.48		0.48					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Lộc Thịnh		0.47		0.47					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Phúc Cường		0.48		0.48					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Hùng Mạnh		0.40		0.40					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Tiên Lập		0.57		0.57					
	+ Khu văn hóa thể thao thôn Phong Bái		0.45		0.45					

	* Đất cây xanh		8.17		8.17		5	1	0.1	
	+ Đất cây xanh 01	CX-01	4.87		4.87		5	1	0.1	
	+ Đất cây xanh 02	CX-02	2.60		2.60					
	+ Đất cây xanh 03	CX-03	0.70		0.70					
2.4	Đất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và làng nghề		85.41	6.9	85.41	6.9				
	-Đất Công nghiệp		83.25		83.25		60-70	1-3	0.6-2.1	
	+ Đất công ty may Minh Anh	CN-01	8.98		8.98		60-71	1-4	0.6-2.2	
	+ Đất cụm Công Nghiệp Thọ Nguyên	CN-02	74.27		74.27					
	-Đất xây dựng làng nghề	LN-01	2.16		2.16					
2.5	Đất xây dựng các chức năng khác		33.95	2.75	33.95	2.75	40	1-3	0.4-1.2	
	-Đất Hợp tác xã	HTX	1.00		1.00					Quy hoạch mới
	-Đất Đài tưởng niệm		0.38		0.38					Giữ nguyên hiện trạng
	-Đất thương mại dịch vụ phát triển mới	TMDV	15.58		15.58		60-70	3-5	1.8-3.5	
	+ Đất thương mại dịch vụ 01		0.27		0.27					
	+ Đất thương mại dịch vụ 02		4.31		4.31					
	+ Đất thương mại dịch vụ 03		0.38		0.38					
	+ Đất thương mại dịch vụ 04		0.62		0.62					
	+ Đất thương mại dịch vụ 05		7.30		7.30					
	+ Đất thương mại dịch vụ 06		0.49		0.49					
	+ Đất thương mại dịch vụ 07		0.32		0.32					
	+ Đất thương mại dịch vụ 08		1.89		1.89					
	- Đất xây dựng các chức năng khác	CNK	2.39		2.39					
	+ Đất chức năng khác 01 (Trường đào tạo lái xe)		1.74							
	+ Đất chức năng khác 02		0.32							
	+ Đất chức năng khác 03		0.24							
	+ Đất chức năng khác 04		0.09							
	- Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ PTKT nông thôn		14.60		14.60					
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật		289.49	23.5	147.18	11.9				
	- Đất giao thông		277.76		136.07					
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa		11.11		11.11					
	- Đất thu gom , xử lý chất thải		0.62							
2.7	Đất quốc phòng, an ninh		0.28	0.0	0.28	0.0	40	1-3	0.4-1.2	Quy hoạch mới

	-Đất Công an	CA	0.15		0.15		40	1-3	0.4-1.2	Quy hoạch mới
	-Đất Quân sự	QS	0.13		0.13					
2.8	Đất tôn giáo, đình, đền		1.94	0.5	1.94	0.5				
	- Đất chùa Phúc Long		1.00		1.00					
	- Đất đình Lễ Nghĩa		0.12		0.12					
	- Đất đền thờ Trần Hưng Đạo		0.22		0.22					
	- Đất chùa Tây Hưng		0.06		0.06					
	- Đất Đình Thanh Cung		0.11		0.11					
	- Đất Khu mộ bà Kính Phi		0.23		0.23					
	- Đất Đình Làng Vay		0.20		0.20					
3	ĐẤT KHÁC		149.26	12.1	149.26	12.1				
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		148.55	12.0	148.55	12.0				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng		0.71	0.1	0.71	0.1				

7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Hệ thống giao thông:

Các tuyến đường tỉnh gồm:

- Đường tỉnh 515: Cơ bản bám theo tuyến đường hiện có, hướng tuyến Đông Tây , mặt cắt ngang như sau (trên tuyến đường bố trí lộ giới đảm bảo chiều rộng tính từ tim đường là 21m theo quy định đối với các tuyến đường tỉnh và quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).

- + Bề rộng mặt đường: 12,0m
- + Đường gom : $2 \times 7\text{m} = 14\text{m}$
- + Giải phân cách : $2 \times 3\text{m} = 6\text{m}$
- + Vía hè : $5,0\text{m} \times 2 = 10\text{m}$
- + Chỉ giới đường đỏ = 42,0m

Đường nối 3 quốc lộ:

- + Bề rộng mặt đường: 8,0m
- + Bề rộng mặt đường: $2 \times 7,5\text{m} = 15\text{m}$
- + Giải phân cách : $2 \times 12\text{m} = 24\text{m}$
- + Vía hè : $5,0\text{m} \times 2 = 10\text{m}$
- + Chỉ giới đường đỏ = 57,0m

- Các trục đường giao thông xã từng bước được cải tạo nâng cấp và mở mới thêm một số tuyến để đáp ứng nhu cầu giao thông của nhân dân xã Xuân Hồng. Mặt cắt ngang có các loại 3 – 3 ; 4 – 4; 5-5; 6-6; 7-7; 8-8.

Mặt cắt ngang 3 – 3:

- + Bề rộng mặt đường = 7,5m
- + Vĩa hè = 5,0mx2
- + Chỉ giới đường đỏ = 17,5m

Mặt cắt ngang 4 – 4:

- + Bề rộng mặt đường = 10,5m
- + Vĩa hè = 5,0mx2
- + Chỉ giới đường đỏ = 20,5m

Mặt cắt ngang 5 – 5:

- + Bề rộng mặt đường = 7,5m
- + Vĩa hè = 3mx2
- + Chỉ giới đường đỏ = 13,5m

Mặt cắt ngang 6 – 6:

- + Bề rộng mặt đường = 5,5m
- + Vĩa hè = 3,0mx2
- + Chỉ giới đường đỏ = 11,5m

Mặt cắt ngang 7 – 7:

- + Bề rộng mặt đường = 5,5m
- + Vĩa hè = 2,0mx2
- + Chỉ giới đường đỏ = 9,5m

Mặt cắt ngang 8 – 8:

- + Bề rộng mặt đường = 4,0m
- + Lề = 1,0mx2
- + Chỉ giới đường đỏ = 6,0m

- Kết cấu mặt đường đề xuất với các tuyến chính là bê tông nhựa, đối với đường thôn là bê tông xi măng.

- Các tuyến đường ngõ xóm và giao thông nội đồng được quy hoạch trên cơ sở các đường hiện có và cải tạo thành đường bê tông xi măng nhằm phục vụ tốt cho công việc sản xuất của nhân dân.

7.2. Chuẩn bị kỹ thuật san nền:

- Cốt san nền các khu quy hoạch xây dựng đặc biệt là khu trung tâm xã cần gắn với cốt quy hoạch tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường xã đang khai thác sử dụng để tránh định cốt không chế xây dựng quá cao, hoặc quá thấp so với mặt đường.

- Cao độ nền xây dựng cho các điểm dân cư hiện trạng gắn với cao độ mặt đường thôn xóm, không nên cao quá 0.3m so với mặt đường và không nên thấp

quá mặt đường.

- Các tuyến nội đồng định cốt thiết kế cao so với mặt ruộng không quá 1m, để đảm bảo vận chuyển sản phẩm dễ dàng.

- Vật liệu san nền ưu tiên sử dụng vật liệu hiện có của địa phương.

7.3. Hệ thống điện:

a. Dự báo nhu cầu sử dụng điện:

T T	HỘ TIÊU THỤ	ĐƠN VỊ	QUY MÔ		CHỈ TIÊU (KW)	CÔNG SUẤT (KW)	
			GIAI ĐOẠN 2025	GIAI ĐOẠN 2030		GIAI ĐOẠN 2025	GIAI ĐOẠN 2030
1	ĐIỆN SINH HOẠT	NGƯỜI	16120	17300	0,5	8060	8650
2	ĐIỆN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	30% ĐIỆN SH				2418	2595
3	ĐIỆN CN, LÀNG NGHỀ	HA	85,63	85,63	140	11988	11988
4	ĐIỆN SẢN SUẤT NÔNG NGHIỆP	HA	362,1	362	0,2	72,42	72,42
5	TỔNG					22539	23306

Tổng công suất điện: 23,306MW

b. Định hướng cấp điện:

*) Nguồn cung cấp điện:

Nguồn cung cấp điện cho xã Xuân Hồng đến 2030 được cấp điện từ lộ 373 trạm biến áp 110KV Thọ Xuân 2.

*) Lưới điện trung áp 35KV:

Duy trì và phát triển lưới điện trung áp 35KV cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải. Các tuyến điện trung áp 35KV quy hoạch được thiết kế đi ngầm trong rãnh cáp theo đúng quy phạm trang bị điện. Tuyến điện trung áp xây 35KV dự kiến mới có chiều dài 5,45 km

*) Trạm biến áp:

Căn cứ nhu cầu sử dụng điện, quy mô dân số và công suất các trạm biến áp hiện có. Cần xây dựng mới thêm 23 trạm biến áp có tổng công suất 10,77MVA. Riêng công suất và vị trí các trạm biến áp cấp điện cho khu công nghiệp, sản xuất làng tùy theo quy mô và tính chất của từng cơ sở sản xuất sẽ được thiết kế với các gam máy thích hợp nhưng phải tuân thủ theo các quy định quản lý của khu công nghiệp và quy phạm trang bị điện.

7.4. Hệ thống cấp nước:

a. Nhu cầu dùng nước:

Tổng công suất dùng nước đến năm 2025, làm tròn: $Q=4290\text{m}^3/\text{ngđêm}$

Tổng công suất dùng nước đến năm 2025, làm tròn: $Q=4605\text{m}^3/\text{ngđêm}$

Nguồn nước cấp cho khu đô thị được lấy từ nhà máy nước thị trấn Thọ Xuân.

b. Mạng lưới cấp nước:

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

Đường ống cấp nước phân phối từ nhà máy cấp cho các thôn đường kính D110-D225. Vật liệu ống sử dụng là ống HDPE, đầu tư xây dựng hệ thống đường ống đảm bảo cấp nước cho toàn xã đến năm 2030.

c. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:

Nguồn nước cấp cho sản xuất nông nghiệp được lấy từ hệ thống cấp nước kênh Bắc (lấy nước từ hồ Cửa Đạt). Nguồn nước phân phối trên hệ thống kênh chính kênh B6 và kênh B3.

7.5. Thoát nước mưa, thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Hệ thống thoát nước mưa:

**) Giải pháp thoát nước:*

Phân chia làm 02 lưu vực thoát nước: khu vực phía Tây xã hướng thoát từ Bắc xuống Nam thoát theo mương tiêu Phúc Thành và kênh tiêu Thành Cang. Khu phía Đông xã hướng thoát từ Tây sang Đông thoát theo mương tiêu Lộc Thành.

Thoát nước mưa thiết kế thoát riêng với hệ thống thoát nước thải.

Hệ thống thoát nước sử dụng là cống kết hợp với rãnh thoát nước. Trong các khu dân cư hiện trạng sử dụng rãnh nắp đan đi dọc các tuyến đường.

Mương tiêu Phúc Thành, kênh tiêu Thành Cang hiện tại là mương đất hỏ được kiên cố hóa bằng thành bê tông. Đoạn mương qua khu đất quy hoạch thành khu chức năng khác được cải dịch và kiên cố bằng cống hộp BXH=2x2m.

Tuyến kênh tưới B3 cấp nước cho sản xuất nông nghiệp được cải dịch tuyến đảm để đảm bảo cho cấp nước tưới.

**) Thoát nước khu nội đồng:* Hệ thống thoát nước sản xuất nông nghiệp thoát theo hệ thống kênh tiêu nội đồng sau đó thoát ra kênh Thành Cang và mương tiêu Phúc Thành.

b. Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

**) Lưu lượng thoát nước thải:*

- Thoát nước thải thoát riêng với hệ thống thoát nước mưa
- Tiêu chuẩn thoát nước thải đảm đảm thu gom lấy bằng 80% lưu lượng nước cấp cho sinh hoạt, công cộng, dịch vụ, thương mại.

Tổng lưu lượng nước thải đến năm 2025, làm tròn: $Q=3905\text{m}^3/\text{ngđêm}$

Tổng lưu lượng nước thải đến năm 2030, làm tròn: $Q=4015\text{m}^3/\text{ngđêm}$.

Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất $Q=4015\text{m}^3/\text{ngđêm}$ phía Tây Nam xã. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu thoát ra kênh tiêu Thành Cang.

**) Giải pháp thoát nước:*

- Thoát nước thải thoát riêng với hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt và sản xuất được thu gom sau đấy thoát về trạm xử lý nước thải tập trung
- Hệ thống thoát nước thải sử dụng là rãnh nắp đan kết hợp cống BTCT. Trong khu dân cư hiện trạng sử dụng là rãnh nắp đan đi dọc đường, khu dân cư

quy hoạch mới sử dụng cống BTCT.

- Quy hoạch trạm xử lý nước thải tập trung phía Bắc công suất $Q=4015\text{m}^3/\text{ngđêm}$ xử lý nước thải cho đô thị. Trạm xử lý nước thải quy hoạch sử dụng công nghệ bể sinh học. Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn thoát ra kênh Thành Cang (tiêu chuẩn nước thải đạt cột B).

7.6. Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

a. Hệ thống xử lý rác thải:

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hiện nay đã có doanh nghiệp thu gom vận chuyển rác về khu xử lý rác tập trung của huyện Thọ Xuân. Xe thu gom rác cần có nắp đậy và kín đảm bảo không gây ô nhiễm

Bảng tính toán nhu cầu chất thải rắn toàn xã đến năm 2025 và năm 2030

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m^3)	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	16120	17300
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0,8	0,8
	Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt	kg/ngày đêm	12.896	13.840

b. Nghĩa trang nhân dân:

Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân.

Do phong tục tập quán, dân cư sinh sống, do đó toàn xã định hướng vẫn sử dụng nghĩa trang hiện trạng, tuy nhiên khoanh vùng không mở rộng và trồng dải cây xanh cách ly.

7.7. Hệ thống hạ tầng sản xuất:

a. Hệ thống giao thông nội đồng:

Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, cũng đã đảm bảo nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

b. Hệ thống kênh mương:

Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính của xã hiện còn là mương đất.

Theo quy hoạch diện tích đất kênh B1 chuyển đổi thành đất ở dân cư mới. Quy hoạch cải dịch tuyến kênh B1 ra ngoài lô đất đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

7.8. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động:

- Nguồn cấp: Lấy từ nguồn cấp viễn thông dọc tuyến đường tỉnh lộ 515.
- Mạng lưới cáp viễn thông: Bố trí mạng lưới cáp viễn thông thụ động dọc các tuyến giao thông chính đến các trạm viễn thông phân phối.
- Trong kì quy hoạch không bố trí trạm viễn thông mới; sử dụng 1 trạm giữ nguyên vị trí, quy mô như hiện nay.

8. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

a. Các dự án hạ tầng kỹ thuật: xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi, cải tạo nâng cấp điện, xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng

b. Các dự án hạ tầng xã hội: xây dựng mới các công trình nhà văn hóa – thể dục thể thao thôn, Khu trung tâm văn hoá thể thao sân vận động xã, cải tạo nâng cấp trường học, nâng cấp Chợ.

- Đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được xác định trong giai đoạn ngắn hạn.

c. Các dự án về sản xuất: Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường,...)

9. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch:

a. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng:

- Để thực hiện chương trình đạt kết quả tốt, cần có sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp từ huyện, xã đến hộ nông dân, sự hỗ trợ giúp đỡ của các ban ngành và các doanh nghiệp. Trên cơ sở chương trình của huyện, xã, các thôn phải xây dựng kế hoạch mục tiêu phát triển cụ thể hàng năm.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp lồng ghép nhiều nguồn lực, trong đó nguồn lực trong nhân dân là chủ yếu. Huyện có chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế, tìm kiếm, thu hút lồng ghép các dự án.

- UBND xã phối hợp với các phòng, ban liên quan xây dựng kế hoạch một cách chi tiết, cụ thể và tổ chức thực hiện trên địa bàn đạt kết quả tốt.

- Trong quá trình thực hiện, hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và có sự điều chỉnh phù hợp nhằm thực hiện có hiệu quả. Có chế độ khen thưởng kịp thời cho các hộ dân điển hình để động viên phong trào.

b. Giải pháp về quản lý đất đai:

- Xây dựng đề án giao đất, cho thuê diện tích đất, mặt nước cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân để phát triển kinh tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê đất, cấp quyền sử dụng đất cho các cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức, dịch vụ.. v.v... đầu tư vào, nhằm sử dụng lợi thế của vùng,.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình được giao đất phát triển theo quy hoạch, nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở yên tâm đầu tư sản xuất.

c. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất:

**) Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật:*

- Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhằm nâng cao sản lượng cây trồng vật nuôi, giảm thiệt hại về dịch bệnh, thiên tai nhằm thu được hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào sản xuất, nuôi trồng, luôn cập nhật thị trường những mặt hàng nông sản để nguồn cung và cầu ổn định, tạo tâm lý cho người dân in tâm sản xuất.

**) Đào tạo nguồn nhân lực:*

Nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật của hộ gia đình, cá nhân cụ thể:

+ Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý, quy trình và cách thức làm giàu từ nông nghiệp.

+ Tổ chức các lớp chuyển giao kỹ thuật và công nghệ mới cho các hộ nông dân, hỗ trợ họ trong việc triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Đào tạo bằng nhiều hình thức như mở lớp tại địa phương, tham quan, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật...với sự tổ chức hỗ trợ của các cơ quan như Phòng kinh tế, Hội Nông dân, trung tâm khuyến nông...

d. Đổi mới công tác tổ chức quản lý sản xuất:

- Quy hoạch khoanh vùng, lựa chọn mô hình kinh tế phù hợp với từng đặc điểm tự nhiên của xã, nhằm tạo điều kiện cho các vùng trên địa bàn xã phát triển đồng đều trên cơ sở đầu tư, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, liên kết giữa các vùng để tạo nên sự phát triển kinh tế hài hoà trên địa bàn xã.

- Đối với vùng nông nghiệp: Đảm bảo vững chắc lương thực, tạo sản phẩm hàng hoá đạt chất lượng cao cho thị trường. Cần phát triển nông nghiệp toàn diện như: thâm canh cây lúa chất lượng cao, cây thực phẩm; chăn nuôi gia súc, gia cầm xa khu vực dân cư; nuôi trồng, khai thác thủy sản, dịch vụ trên cơ sở hình thành các khu xử lý môi trường, tránh ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí.

e. Giải pháp về thu hút đầu tư:

- Lồng ghép và thu hút đầu tư từ nhiều nguồn vốn như: vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, địa phương hỗ trợ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, vốn huy động từ cộng đồng dân cư.

- Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân tùy theo khả năng để đóng góp sức người, sức của; phát huy tính sáng tạo và sự tham gia đóng góp của nhân dân và các doanh nghiệp tại địa phương.

f. Giải pháp về thông tin tuyên truyền:

- Tích cực thôn tin tin truyền trên các phương tiện thông tin, như loa phát thanh, điện thoại internet, trang web của xã, của huyện nhằm cung cấp đầy đủ thông tin một cách đầy đủ và chính xác nhất.

- Mở các lớp bồi dưỡng tại trung tâm xã, nhà văn hóa các thôn, Đảng viên và cán bộ xã luôn gương mẫu đi đầu thực hiện các chính sách cũng như chủ trương của nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.**1. Giao UBND xã Xuân Hồng có trách nhiệm:**

- Hoàn chỉnh hồ sơ theo nội dung phê duyệt, đóng dấu cơ quan thẩm định, cơ quan phê duyệt và cơ quan thỏa thuận, bàn giao đầy đủ hồ sơ cho UBND huyện Thọ Xuân để quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Tổ chức công bố công khai tại công sở UBND xã, nhà văn hóa thôn và trên cổng thông tin điện tử của xã đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân đến năm 2030 để các tổ chức và nhân dân biết, tham gia kiểm tra và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa, quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch xây dựng, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.

2. Phòng Kinh tế - Hạ tầng có trách nhiệm: Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện theo Quy hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

3. Các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn UBND xã Xuân Hồng thực hiện những nội dung liên quan; đồng thời, chủ động thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch huyện có trách nhiệm đăng tải đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân đến năm 2030 lên cổng thông tin điện tử của huyện Thọ Xuân.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Nội vụ; Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch huyện; Chủ tịch UBND xã Xuân Hồng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Lưu: VT, KTHT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lý Đình Sĩ